

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 – 6 – 2021
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Ly

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Tuyết Kha
2. Ông Trần Văn Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn Q, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Văn Q trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Đ tự nguyện sống chung từ năm 1995, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng anh đã ly thân từ khoảng tháng 3/2022 đến nay do sống chung không hợp nhau. Nay anh yêu cầu được ly hôn với Đ.

Về con chung: Anh và chị Đ có 03 người con chung là Lê Thị H, sinh năm 1996 đã kết hôn và sống với chồng, Lê Thị Như H1, sinh ngày 27/10/2002 và Lê Trọng Nghĩa N, sinh ngày 07/10/2006, hiện đang sống với Đ. Khi ly hôn, đối với

với Lê Thị H và Lê Thị Như H1 đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh yêu cầu giao con chung Lê Trọng Nghĩa N cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa chị Trần Thị Đ trình bày:*

Về hôn nhân: Thời gian sống chung, không đăng ký kết hôn và ly thân như anh Q trình bày là đúng. Nay anh Q yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh Q có 03 người con chung như anh Q trình bày là đúng. Khi ly hôn thì chị đồng ý đối với Lê Thị H và Lê Thị Như H1 đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình nên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng Lê Trọng Nghĩa N và yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận anh Q và chị Đ là vợ chồng.

+ Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự và nguyện vọng của cháu N. Giao cháu Lê Trọng Nghĩa N, sinh ngày 07/10/2006 cho chị Đ được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

+ Về cấp dưỡng: Buộc anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N 745.000đ/tháng cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Anh Q phải chịu án phí 600.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Anh Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Đ, chị Đ đang cư trú trên địa bàn huyện Phước Long nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy anh Q và chị Đ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng anh Q và chị Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 và đã có ba người con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa anh Q và chị Đ là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay anh Q yêu cầu ly hôn, căn cứ theo khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Q và chị Đ.

[4] Về con chung: Anh Q và chị Đ thống nhất có 03 người con chung là Lê Thị H, sinh năm 1996, Lê Thị Như H1, sinh ngày 27/10/2002 và Lê Trọng Nghĩa N, sinh ngày 07/10/2006. Đối với cháu Lê Thị H và Lê Thị Như H1 đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi sống mình, các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh Q và chị Đ thống nhất giao cháu Lê Trọng Nghĩa N, sinh ngày 07/10/2006 cho chị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy thỏa thuận của anh Q và chị Đ là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu N tại biên bản lấy ý kiến ngày 30/5/2022, nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu Lê Trọng Nghĩa N, sinh ngày 07/10/2006 cho chị Đ được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Xét thấy theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”*. Anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N theo quy định pháp luật nên được chấp nhận. Theo quy định pháp luật thì mức cấp dưỡng mỗi tháng không thấp hơn $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở (mức lương cơ sở hiện nay là 1.490.000 đồng/tháng). Do đó, anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Lê Trọng Nghĩa N, sinh ngày 07/10/2006 với mức cấp dưỡng là 745.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/6/2022).

[6] Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng. Chị Đ không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 14, 53, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn Q và chị Trần Thị Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Trọng Nghĩa N, sinh ngày 07/10/2006 cho chị Trần Thị Đ được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Lê Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Buộc anh Lê Văn Q có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Lê Trọng Nghĩa N, sinh ngày 07/10/2006 với mức cấp dưỡng là 745.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 30/6/2022.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng. Anh Q đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005186 ngày 11/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được chuyển sang thu án phí và anh Q còn phải nộp số tiền 300.000 đồng.

Chị Trần Thị Đ không phải chịu án phí.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yến Ly